

## 二、阅 读

### 第一部分

#### 第 21 - 25 题

|     |                                                                                     |             |          |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|
| 例如: |    | kǒu<br>口    | ×        |
|     |    | bā<br>八     | √        |
| 21. |   | gǒu<br>狗    | √      × |
| 22. |  | sì<br>四     | √      × |
| 23. |  | zhèr<br>这儿  | √      × |
| 24. |  | tāmen<br>他们 | √      × |
| 25. |  | kàn<br>看    | √      × |

## 第二部分

### 第 26 - 30 题

A



B



C



D



E



F



Tā shì Zhōngguó rén.

例如：她是中国人。

☒ E

Zhōngguó zài nǎr?

26. 中国在哪儿？

☐

Tā zài hē shuǐ.

27. 他在喝水。

☐

Nǐ hǎo! Nǐ jiào shénme míngzi?

28. 你好！你叫什么名字？

☐

Māma, wǒ bù xǐhuan chī zhège.

29. 妈妈，我不喜欢吃这个。

☐

Bàba hé māma ài wǒ.

30. 爸爸和妈妈爱我。

☐

## 第三部分

### 第 31 - 35 题

māma  
A 妈妈

jǐ  
B 几

zài jiàn  
C 再见

sān  
D 三

nǎ  
E 哪

rèn shí  
F 认识



Nǐ qù jǐ tiān?

例如: A: 你去几天?

Wǒ qù tiān.

B: 我去 (D) 天。



Nǐ nàge hào ma?

31. A: 你 ( ) 那个 10 号吗?

Tā shì wǒ gēge.

B: 他是我哥哥。



Nǐmen shì guó rén?

32. A: 你们是 ( ) 国人?

Wǒmen shì Zhōngguó rén.

B: 我们是 中国人。



Tā shì shéi?

33. A: 她是谁?

Tā shì wǒ de .

B: 她是我的 ( ) 。



!

34. A: ( ) !

Míngtiān jiàn.

B: 明天 见。



Nǐ suǐ?

35. A: 你 ( ) 岁?

Wǒ liù suǐ.

B: 我六岁。